

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch
- Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên
- Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên
- Ông Vi Thành Chính	Thành viên
- Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Phạm Hữu Bảo	Tổng Giám đốc	
- Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đặng Văn Long	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 17/10/2024</i>
- Ông Trần Xuân Giang	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 17/10/2024</i>

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng ban	
- Bà Nguyễn Thị An	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 29/04/2024</i>
- Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 29/04/2024</i>
- Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hữu Bảo - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp Nhất (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hợp Nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 36. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông Phạm Hữu Bảo

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Số: BC/BDO/2025. 321

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Hợp Nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Kính gửi: CÁC CỖ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp Nhất (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hợp Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		418.393.476.161	419.026.227.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.743.404.474	30.707.946.683
1. Tiền	111		4.648.193.593	1.645.967.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.095.210.881	29.061.979.399
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386.186.834.767	259.225.146.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	250.940.313.784	69.218.260.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	114.871.719.667	131.715.354.874
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	10.882.369.467	29.530.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	9.492.431.849	28.782.735.830
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	-	(21.204.464)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	22.161.025.590	129.093.133.831
1. Hàng tồn kho	141		22.161.025.590	129.093.133.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.302.211.330	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	290.952.607	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.011.258.723	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.036.757.295.462	905.046.003.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.000.000	72.614.789.266
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.5	-	72.552.789.266
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	62.000.000	62.000.000
II. Tài sản cố định	220		769.865.553.402	574.123.755.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	768.246.235.150	572.140.800.537
<i>Nguyên giá</i>	222		1.323.537.215.861	1.087.989.392.481
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(555.290.980.711)	(515.848.591.944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1.518.939.390	1.859.848.482
<i>Nguyên giá</i>	225		2.727.272.727	2.727.272.727
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.208.333.337)	(867.424.245)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	100.378.862	123.106.130
<i>Nguyên giá</i>	228		454.545.455	454.545.455
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(354.166.593)	(331.439.325)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.452.897.756	84.961.299.243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	5.452.897.756	84.961.299.243
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	161.300.000.000	85.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.300.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	85.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		100.076.844.304	87.546.160.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	100.076.844.304	87.546.160.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.455.150.771.623	1.324.072.230.987

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		263.980.669.057	144.846.631.440
I. Nợ ngắn hạn	310		263.030.387.825	143.471.507.627
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	129.996.259.645	2.335.345.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	76.791.424	9.055.368.478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	46.243.034.591	69.097.098.980
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	447.898.875	6.519.522.853
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5.716.403.290	981.904.557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	80.550.000.000	55.482.267.367
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		950.281.232	1.375.123.813
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	240.000.000	720.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	710.281.232	655.123.813
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.191.170.102.566	1.179.225.599.547
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.191.170.102.566	1.179.225.599.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.170.102.566	225.599.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		225.599.547	(11.416.293.075)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.944.503.019	11.641.892.622
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.455.150.771.623	1.324.072.230.987

Bắc Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trung

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.172.504.664.472	232.366.388.430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		383.117.300	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.172.121.547.172	232.366.388.430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.117.339.097.279	194.525.817.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.782.449.893	37.840.571.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.733.585.618	7.321.799.769
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.731.258.752	2.460.598.527
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.731.258.752	2.460.598.527
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.094.114.723	5.822.887.280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.192.185.482	20.032.584.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.498.476.554	16.846.300.643
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.707.020.105	979.441.376
12. Chi phí khác	32	VI.8	26.141.735.666	2.621.631.265
13. Lợi nhuận khác	40		(19.434.715.561)	(1.642.189.889)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.063.760.993	15.204.110.754
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	9.119.257.974	3.562.218.132
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.944.503.019	11.641.892.622
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	101	99

Bắc Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trung

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.063.760.993	15.204.110.754
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		61.782.986.440	75.350.672.371
- Các khoản dự phòng	03		33.952.955	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(137.776)	(29.426)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.093.797.856)	(7.638.173.628)
- Chi phí lãi vay	06		2.731.258.752	2.460.598.527
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.518.023.508	85.377.178.598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.599.616.278)	183.925.396.681
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		106.932.108.241	(35.301.641.215)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13.464.302.673	(61.395.652.709)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.821.636.833)	(21.026.881.217)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.706.271.996)	(2.467.776.038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.933.919.948)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.852.989.367	149.110.624.100
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(94.199.863.096)	(10.860.551.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	648.148.148
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.597.500.002)	(197.530.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		74.245.130.535	168.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(75.500.000.000)	(85.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.646.830.578	1.154.021.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(138.405.401.985)	(124.388.381.684)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		152.829.569.350	107.033.392.772
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127.721.836.717)	(103.921.125.405)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(520.000.000)	(440.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.587.732.633	2.672.267.367
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(21.964.679.985)	27.394.509.783
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	30.707.946.683	3.313.407.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		137.776	29.426
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.743.404.474	30.707.946.683

Bắc Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thúy

Nguyễn Quang Trung

Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp Nhất là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã tạm dừng trích khấu hao một số đường lò để thực hiện công tác sửa chữa nâng cấp, đồng thời, Công ty cũng đẩy mạnh công tác mua và bán than thương mại dẫn tới quy mô doanh thu mở rộng. Ngoài ra, không còn sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 534 người (Tại ngày 31/12/2023 là 540 người).

6. Cấu trúc

Trong kỳ công ty có 01 công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt, tỷ lệ vốn góp: 23,5%, tỷ lệ quyền biểu quyết 23,5%. Hoạt động của Thiên Lâm Đạt: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng) và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định bằng giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp chứng minh được một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
Máy móc, trang thiết bị	06 - 11 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
Thiết bị quản lý	08 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	04 - 23 năm

Trong năm, công ty tạm dừng trích khấu hao một số đường lò do dừng khai thác để thực hiện công tác nâng cấp, thời gian dừng khấu hao từ tháng 7 đến hết tháng 12 năm 2024.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ than.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác khoáng sản	20 năm

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...). Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí khoan mẫu và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Trong năm không phát sinh các khoản chi phí đi vay được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối năm bao gồm: Chi phí lãi vay và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi vay: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ: Căn cứ vào khối lượng đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Tại thời điểm 31/12/2024, dự phòng phải trả bao gồm dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán than

Doanh thu bán than được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán than được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản và mặt bằng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...



CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí đi vay vốn (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nhân công, vật liệu bao bì, khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm do hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

21. Nguyên tắc kế toán lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

22. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

- Thuế tài nguyên được xác định trên sản lượng khai thác thực tế và đơn giá tính thuế được xác định bởi UBND tỉnh Bắc Giang theo từng thời kỳ. Thuế suất thuế tài nguyên đối với than khai thác hầm lò là 10%.

- Thuế bảo vệ môi trường được xác định trên sản lượng thực tế bán ra trong năm và đơn giá tính thuế bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/09/2018 về biểu thuế bảo vệ môi trường.

- Phí bảo vệ môi trường đối với than được xác định theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/05/2023, mức phí 10.000 đồng/tấn, hệ số tính phí cho than khai thác hầm lò là 1.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nợ phải trả tài chính: Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

24. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày tại thuyết minh số VII.3.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	983.732.797	1.493.467.524
Tiền gửi ngân hàng	3.664.460.796	152.499.760
Các khoản tương đương tiền (*)	4.095.210.881	29.061.979.399
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	8.743.404.474	30.707.946.683

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm:

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 11 ngày và 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương, số tiền 4.050.000.000 VND, lãi suất 6%/năm, lãi nhập gốc 45.210.881 VND.

2. Đầu tư tài chính dài hạn

TT	Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (**)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
1.	Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt (*)	161.300.000.000	-	161.300.000.000	-	-	-
II. Đầu tư vào đơn vị khác							
1.	Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt (*)	-	-	-	85.800.000.000	-	85.800.000.000
	Cộng	161.300.000.000	-	161.300.000.000	85.800.000.000	-	85.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(*) Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt trong năm: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
Nguyễn Văn Phương	5.261.279.464	5.261.279.464	9.530.000.000	9.530.000.000
Vũ Thị Nghĩa	3.446.090.000	3.446.090.000	-	-
Trần Thị Yên	1.000.000.003	1.000.000.003	-	-
Nguyễn Thị Thảo	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Đoàn Văn Tánh	175.000.000	175.000.000	-	-
Nguyễn Thị Hòa	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	10.882.369.467	10.882.369.467	29.530.000.000	29.530.000.000

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	248.934.324.813	51.227.224.972
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	8.594.346.180	11.436.107.311
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải An Dương	8.051.833.020	19.390.533.083
Công ty Cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	20.423.383.120	4.533.065.120
Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	69.020.711.065	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia	28.387.233.930	-
Công ty TNHH TM Huy Phúc	59.136.106.195	-
Công ty TNHH Đầu tư Tổng hợp Quốc Cường	16.763.430.194	-
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang	15.387.728.344	-
Công ty Xi măng CHINFON	11.954.043.585	-
Các đối tượng khác	11.215.509.180	15.867.519.458
Phải thu khách hàng là bên liên quan	2.005.988.971	17.991.035.525
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	250.940.313.784	69.218.260.497

b. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	21.204.464	55.886.595.907
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	21.204.464
Hoàn nhập dự phòng trong năm	21.204.464	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	55.886.595.907
Số dư cuối năm	-	21.204.464

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	114.871.719.667	131.715.354.874
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba</i>	<i>96.231.548.522</i>	<i>107.009.491.039</i>
Công ty TNHH Tiến Nhất Ninh Bình	27.870.000.000	-
Công ty Cổ phần Đức Thái	8.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang	7.127.106.516	16.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (*)	35.753.266.112	63.453.938.985
Công ty Cổ phần Hoàng Trường	-	11.900.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển công trình Thịnh Vượng	-	7.176.739.600
Các đối tượng khác	17.281.175.894	8.378.812.454
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	<i>18.640.171.145</i>	<i>24.705.863.835</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Dài hạn	-	72.552.789.266
<i>Trả trước cho người bán dài hạn là bên thứ ba</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho người bán dài hạn là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>72.552.789.266</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	114.871.719.667	204.268.144.140

(*) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang theo hợp đồng kinh tế số HĐKTDHN/31/03/20 và Phụ lục số 02 ngày 14/12/2022 về việc "Thi công đề án thăm dò khoáng sản mỏ than Nước Vàng - Lục Sơn - Lục Nam - Bắc Giang" theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục số 02 là 163.180.406.674 VND, giá trị tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng. Nội dung chính hợp đồng là: Thực hiện công tác trắc địa, thi công khoan với tổng số mét khoan là 38.748,3m.

6. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	9.492.431.849	28.782.735.830
Ký cược, ký quỹ	1.193.575.373	1.193.575.373
Tạm ứng	3.300.000.000	20.025.000.000
Phải thu lãi cho vay	1.254.366.259	6.167.748.995
Các khoản khác	3.744.490.217	1.396.411.462
Dài hạn	62.000.000	62.000.000
Ký cược, ký quỹ	62.000.000	62.000.000
Cộng	9.554.431.849	28.844.735.830

7. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc không quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Tudy	-	-	42.408.928	21.204.464
Cộng	-	-	42.408.928	21.204.464

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.634.666.371	-	55.391.694.838	-
Công cụ dụng cụ	22.421.894	-	5.496.067.671	-
Thành phẩm	13.227.850.894	-	55.923.104.304	-
Hàng hóa	2.084.155.475	-	10.740.410.943	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.191.930.956	-	1.541.856.075	-
Cộng	22.161.025.590	-	129.093.133.831	-

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại 31/12/2024 là 0 VND (tại 31/12/2023 là 0 VND)

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là thành phẩm và hàng hóa dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024 là 15.312.006.369 VND (tại 31/12/2023 là 66.663.515.247 VND)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.727.272.727	2.727.272.727
Thuê tài chính trong năm	-	-
Số cuối năm	2.727.272.727	2.727.272.727
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	867.424.245	867.424.245
Khấu hao trong năm	340.909.092	340.909.092
Số cuối năm	1.208.333.337	1.208.333.337
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.859.848.482	1.859.848.482
Số cuối năm	1.518.939.390	1.518.939.390

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại 31/12/2023 là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	25.748.006.595	60.599.548.533	33.663.926.669	2.059.392.908	965.918.517.776	1.087.989.392.481
Mua trong năm	-	20.076.259.451	-	53.500.000	-	20.129.759.451
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.521.436.111	-	-	-	134.219.925.749	138.741.361.860
Nâng cấp trong năm	-	-	-	-	102.260.017.846	102.260.017.846
Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	(153.978.076)	(21.090.406.928)	(4.241.668.969)	-	-	(25.486.053.973)
Giảm khác	-	-	-	-	(97.261.804)	(97.261.804)
Số dư cuối năm	30.115.464.630	59.585.401.056	29.422.257.700	2.112.892.908	1.202.301.199.567	1.323.537.215.861

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	9.223.649.867	42.331.302.168	26.930.880.137	2.059.392.908	435.303.366.864	515.848.591.944
Khấu hao trong năm	1.011.560.935	5.467.581.256	2.363.880.446	873.091	52.575.454.352	61.419.350.080
Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	(153.978.076)	(17.657.261.715)	(4.120.887.087)	-	-	(21.932.126.878)
Giảm khác	-	-	-	-	(44.834.435)	(44.834.435)
Số dư cuối năm	10.081.232.726	30.141.621.709	25.173.873.496	2.060.265.999	487.833.986.781	555.290.980.711

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	16.524.356.728	18.268.246.365	6.733.046.532	-	530.615.150.912	572.140.800.537
Số dư cuối năm	20.034.231.904	29.443.779.347	4.248.384.204	52.626.909	714.467.212.786	768.246.235.150

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 135.489.771.576 VND (tại ngày 31/12/2023 là 216.317.904.225 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 14.481.543.633 VND (tại ngày 31/12/2023 là 801.153.742 VND).

Nguyên giá TSCĐ HH của Công ty tại ngày 31/12/2024 chờ thanh lý là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyên khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	454.545.455	454.545.455
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	454.545.455	454.545.455
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	331.439.325	331.439.325
Khấu hao trong năm	22.727.268	22.727.268
Số cuối năm	354.166.593	354.166.593
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	123.106.130	123.106.130
Số cuối năm	100.378.862	100.378.862

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại 31/12/2023 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 31/12/2024 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 100.378.862 VND (tại ngày 31/12/2023 là 123.106.130 VND).

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	290.952.607	-
Công cụ dụng cụ	170.065	-
Chi phí bảo dưỡng xe	265.137.063	-
Chi phí khác	25.645.479	-
Dài hạn	100.076.844.304	87.546.160.078
Công cụ dụng cụ	193.844.552	318.522.800
Chi phí thăm dò, phân tích mẫu	12.625.203.653	4.834.586.676
Chi phí khoan mẫu (*)	59.518.100.431	56.727.700.462
Chi phí cải tạo đường nội mỏ	22.062.327.945	24.604.472.589
Chi phí sửa chữa nhà	3.249.101.658	-
Chi phí khác	2.428.266.065	1.060.877.551
Cộng	100.367.796.911	87.546.160.078

(*) Là các chi phí phát sinh hàng năm liên quan đến việc thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng than của các điểm mỏ. Các chi phí này sẽ được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm khai thác được trong năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đường lò	5.452.897.756	84.809.620.243
Dự án khác	-	151.679.000
Cộng	5.452.897.756	84.961.299.243

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	129.721.980.395	129.721.980.395	2.252.845.392	2.252.845.392
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457
Công ty TNHH Đông Phương Tiến	421.750.000	421.750.000	421.750.000	421.750.000
Công ty TNHH MTV T608	14.187.925.010	14.187.925.010	-	-
Công ty TNHH MTV Hà Thành	21.830.448.530	21.830.448.530	-	-
Chi nhánh Công Ty 16 Tại Hà Nội	76.910.900.212	76.910.900.212	-	-
Các đối tượng khác	15.176.118.186	15.176.118.186	636.256.935	636.256.935
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	274.279.250	274.279.250	82.500.000	82.500.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)				
Cộng	129.996.259.645	129.996.259.645	2.335.345.392	2.335.345.392

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	76.791.424	9.055.368.478
Công ty Cổ phần A Chi Sơn	-	8.978.577.054
Các đối tượng khác	76.791.424	76.791.424
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	76.791.424	9.055.368.478

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	129.298.875	104.312.119
Chi phí thẩm tra, giám sát thi công sửa chữa nâng cấp tuyến đường nội mô	-	818.000.000
Chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng	-	5.147.210.734
Các chi phí khác	318.600.000	450.000.000
Cộng	447.898.875	6.519.522.853

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	9.703.468.153	11.074.232.544	10.770.848.755	10.006.851.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.933.217.293	9.119.257.974	11.933.919.948	9.118.555.319
Thuế thu nhập cá nhân	1.614.116.441	1.556.597.707	1.258.897.805	1.911.816.343
Thuế tài nguyên	17.580.127.320	17.380.668.056	24.565.726.831	10.395.068.545
Thuế đất và tiền thuê đất	1.105.266.880	1.285.167.241	1.571.765.148	818.668.973
Thuế bảo vệ môi trường	6.849.100.500	5.051.732.400	6.858.282.900	5.042.550.000
Các loại thuế khác	14.671.129.000	3.209.652.000	16.276.955.000	1.603.826.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.640.673.393	18.978.228.117	17.273.204.041	7.345.697.469
Cộng	69.097.098.980	67.655.536.039	90.509.600.428	46.243.034.591

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí Công đoàn, BHXH	3.434.082	952.095.379
Chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng.	5.147.210.734	-
Phải trả khác	565.758.474	29.809.178
Cộng	5.716.403.290	981.904.557

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ			Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.482.267.367	153.309.569.350	128.241.836.717	80.550.000.000
Vay ngân hàng ngắn hạn [1]	54.962.267.367	152.829.569.350	127.721.836.717	80.070.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả [2]	520.000.000	480.000.000	520.000.000	480.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	720.000.000	-	480.000.000	240.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn [2]	720.000.000	-	480.000.000	240.000.000
Cộng	56.202.267.367	153.309.569.350	128.721.836.717	80.790.000.000

Chi tiết các khoản vay

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương

Bao gồm:

- Mở LC trả chậm với tổng giá trị tại 31/12/2024 là 26.800.000.000 đồng, tài sản đảm bảo là Dây chuyền sàng than của Công ty Cổ phần Hợp Nhất theo HĐTC số 2493.0019/2024/HĐBĐ/NHCT344 ngày 29/07/2024.
- Hợp đồng vay hạn mức số 2493.0010/2024-HĐCVHM/2024-HĐCVHM/NHCT344-HỢP NHẤT ngày 13/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và CTCP Hợp Nhất. Giá trị còn lại tại 31/12/2024 là 53.270.000.000 đồng.
- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND.
- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 10/06/2024 đến ngày 10/06/2025.
- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại.
- Thời hạn cho vay: Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- Lãi suất: Được quy định trên từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:

STT	Người sở hữu	Tài sản đảm bảo
Bất động sản		
1	Ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương	- QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH02684; - QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH0326;
2	Bà Đinh Thị Thùy Dương	- QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS10579;
3	Bà Phan Thị Ngọc Anh	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00335;
4	Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00028;
5	Ông Nguyễn Văn Cháp và bà Phạm Thị Yên	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00124;
6	Ông Phạm Hữu Bảo và bà Vũ Thị Hương	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH24858;

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Người sở hữu	Tài sản đảm bảo
7	Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00045;
8	Ông Đồng Khánh Dur và bà Trần Thị Thanh Cảnh	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00041;
Tài sản khác		
1	Liên hiệp Khoa học Công nghệ Tài nguyên Khoáng sản Môi trường	- Xe ô tô con Toyota Landcruiser BKS 14A-231.65; - Xe ô tô con Ford Ranger BKS 14A-165.69; - Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64;
2	Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất	- Các xe ô tô theo HĐTC số PHONGDH.HN02/HĐTC ngày 09/11/2017; - Tàu thủy nội địa số đăng ký BG-0384
3	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	- Xe ô tô tải pickup cabin kép BKS 98C-088.04; - Các xe ô tô theo HĐTC phương tiện giao thông số 1858.011.HN11/2018/HĐBD/NHCT344 ngày - Tiền gửi tiết kiệm trên kênh Efast; - Quyền tài sản là hàng hóa; - Quyền khai thác;
4	Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	- Xe tải pickup cabin kép BKS 98C-126.81;
5	Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang	- Xe ô tô Toyota Hilux BKS 98C-091.72;
6	Ông Đặng Quốc Lịch	- Xe Lexus BKS 14A-133.66; - Xe ô tô Toyota Landcruiser BKS 14A-097.05; - Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16; - Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113-36; - Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99;
7	Bà Đinh Thị Thùy Dương	- Xe ô tô BKS 29B-401.38;
8	Ông Đặng Quốc Cường	- Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-209.88;
9	Bà Đặng Thị Luyến	- Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-211.19.

[2] Công ty cho thuê tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2023 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Hợp Nhất.

- Tài sản cho thuê: 01 máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model PC750LC-6;
- Số tiền thuê: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/ năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	710.281.232	655.123.813
Cộng	710.281.232	655.123.813

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.179.000.000.000	(11.416.293.075)	1.167.583.706.925
Lãi trong năm trước	-	11.641.892.622	11.641.892.622
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	1.179.000.000.000	225.599.547	1.179.225.599.547
Lãi trong năm nay	-	11.944.503.019	11.944.503.019
Số dư cuối năm nay	1.179.000.000.000	12.170.102.566	1.191.170.102.566

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặng Quốc Lịch	361.315.000.000	351.315.000.000
Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	35.370.000.000
Phạm Hữu Bảo	9.615.000.000	39.615.000.000
Đồng Khánh Dư	9.684.000.000	44.684.000.000
Đào Ngọc Thảo	8.719.000.000	33.719.000.000
Các đối tượng khác	754.297.000.000	674.297.000.000
Cộng	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	117.900.000	117.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

22. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngoại tệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	29,65	751.598	56,05	1.380.791
Cộng		751.598		1.380.791

23. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

Đối tượng	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Lâm	1.109.401.456	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công trình mỏ miền Bắc	510.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ	838.933.700	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty Cổ phần Logistics Nam Việt	816.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Falk Roding	35.757.360.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Stellmann Baumaschinen	715.455.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
RX Green Industries Co., Ltd	1.482.138.238	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Chi nhánh Công ty Thương Mại Hoàng Thảo Lâm	12.000.284.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Đông Á	1.442.191.840	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Đối tượng khác	1.214.831.673	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Cộng	55.886.595.907		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	913.318.366.231	138.481.314.930
Doanh thu bán thành phẩm	217.567.459.380	93.070.473.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.618.838.861	814.600.000
Cộng	1.172.504.664.472	232.366.388.430
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	1.108.919.262.361	180.519.327.400
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	63.585.402.111	51.847.061.030
Cộng	1.172.504.664.472	232.366.388.430

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	874.597.030.556	104.490.714.695
Giá vốn bán thành phẩm	205.302.448.960	90.035.102.582
Giá vốn dịch vụ	37.439.617.763	-
Cộng	1.117.339.097.279	194.525.817.277

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	41.662.339	13.943.789
Lãi cho vay	7.691.785.503	7.307.826.554
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.776	29.426
Cộng	7.733.585.618	7.321.799.769

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	2.731.258.752	2.460.598.527
Cộng	2.731.258.752	2.460.598.527

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	871.700.722	1.543.990.754
Chi phí vật liệu, bao bì	19.066.931	2.471.184.765
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.598.530	612.683.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.732.635.427	698.346.250
Chi phí bằng tiền khác	154.113.113	496.682.303
Cộng	5.094.114.723	5.822.887.280

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.471.615.240	8.829.356.419
Chi phí vật liệu quản lý	-	24.786.051
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	1.680.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.998.091	151.437.438
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.559.879.000
Chi phí dự phòng	33.952.955	21.204.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.444.124.595	6.771.179.085
Chi phí bằng tiền khác	210.494.601	673.062.015
Cộng	14.192.185.482	20.032.584.472

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thanh lý tài sản	1.360.350.014	316.403.285
Thuế bảo vệ môi trường xít than (*)	2.501.188.500	-
Thu nhập khác	2.845.481.591	663.038.091
Cộng	6.707.020.105	979.441.376

(*) Hạch toán điều chỉnh thuế bảo vệ môi trường xít than căn cứ theo Điều 3 Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15/11/2010, đối tượng chịu thuế các sản phẩm than không bao gồm xít than.

8. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	135.877.966	272.155.131
Các khoản phạt, chậm nộp	17.731.036.268	2.327.250.700
Chi phí khắc phục thiệt hại do bão Yagi	7.223.935.087	5.456.028
Khác	1.050.886.345	16.769.406
Cộng	26.141.735.666	2.621.631.265

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.363.523.340	20.671.002.474
Chi phí nhân công	73.990.958.811	49.269.871.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.066.403.990	45.597.060.631
Chi phí dự phòng	33.952.955	21.204.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.833.235.578	15.028.610.932
Chi phí khác bằng tiền	24.700.068.589	20.085.627.332
Cộng	<u>222.988.143.263</u>	<u>150.673.377.374</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.119.257.974	3.562.218.132
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	<u>9.119.257.974</u>	<u>3.562.218.132</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập không chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	21.063.760.993	15.204.110.754
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>24.532.528.877</u>	<u>2.606.979.908</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>24.532.528.877</u>	<u>2.606.979.908</u>
<u>Các khoản chi phí không được trừ</u>	<u>24.532.528.877</u>	<u>2.606.979.908</u>
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	45.596.289.870	17.811.090.662
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	45.596.289.870	17.811.090.662
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	9.119.257.974	3.562.218.132
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Thuế TNDN hiện hành	<u>9.119.257.974</u>	<u>3.562.218.132</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.944.503.019	11.641.892.622
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	11.944.503.019	11.641.892.622
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	117.900.000	117.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	99

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	117.900.000	117.900.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	117.900.000	117.900.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm, gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Vi Thành Chính	Thành viên HĐQT
Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/10/2024)
Ông Đặng Văn Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/10/2024)
Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 29/04/2024)
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 29/04/2024)
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Vợ ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đặng Quốc Cường	Em trai ông Đặng Quốc Lịch
Bà Phạm Hoài Thương	Vợ ông Đặng Quốc Cường
Bà Trần Thị Thanh Cảnh	Vợ ông Đồng Khánh Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bà Vũ Thị Hương	Vợ ông Phạm Hữu Bảo
Bà Đặng Thị Lý	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Nguyễn Văn Cháp	Bố ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phạm Thị Yên	Mẹ ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Em ông Nguyễn Việt Phương
Bà Đặng Thị Lan	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đào Quang Năng	Chồng bà Đặng Thị Lan
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	Công ty liên kết từ ngày 26/03/2024
Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Vợ của Chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất (Cho đến ngày 29/01/2024)
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	Ông Nguyễn Việt Phương là Phó Tổng Giám đốc đồng thời là Giám đốc Liên hiệp KHCN Tài nguyên Khoáng sản môi trường và Năng lượng

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Đặng Quốc Lịch	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Ông Đào Ngọc Thảo	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	332.278.380	340.621.971
Ông Phạm Hữu Bảo	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	355.261.124	355.527.044
Ông Vi Thành Chính	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Đồng Khánh Dư	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	341.018.624	349.552.047
Ông Nguyễn Việt Phương	Lương, thưởng và phụ cấp	85.000.000	95.000.000
Ông Đặng Văn Long (*)	Lương, thưởng và phụ cấp	238.334.568	-
Ông Trần Xuân Giang (*)	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	9.000.000	-
Bà Lê Thị Bích Yên	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	119.644.924	74.976.000
Bà Lê Thị Xuyên (**)	Thù lao	4.000.000	12.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị An (***)	Thù lao	8.000.000	-
Cộng		1.600.537.620	1.335.677.062

(*) Ông Đặng Văn Long và Ông Trần Xuân Giang được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/10/2024.

(**) Bà Lê Thị Xuyên miễn nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 29/04/2024.

(***) Bà Nguyễn Thị An bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 29/04/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất (*)	Mua hàng hóa, dịch vụ	443.600.000	3.248.000.000
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	Bán than	19.707.360.000	36.478.490.000
	Cho thuê mặt bằng	-	654.600.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	76.574.690.000
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	Mua nguyên vật liệu	-	4.832.720.380
	Bán hàng hóa	4.389.203.250	14.473.971.030
	Mua dịch vụ	1.085.711.000	1.901.146.250
	Cho thuê mặt bằng	60.000.000	240.000.000
	Đầu tư góp vốn	75.500.000.000	85.800.000.000
	Cung cấp dịch vụ	39.428.838.861	-
Cộng		140.614.713.111	224.203.617.660

Các cá nhân Đặng Quốc Lịch, Đinh Thị Thùy Dương, Đặng Quốc Cường, Phạm Hoài Thương, Đào Quang Năng, Đặng Thị Lan, Trần Thị Thanh Cảnh, Đặng Thị Luyến, Nguyễn Văn Cháp, Phạm Thị Yên, Phạm Hữu Bảo, Vũ Thị Hương, Phan Thị Ngọc Anh thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Chi tiết được trình bày tại TM số V.19.

Các công ty sau thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất, Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng, Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt. Chi tiết được trình bày tại TM số V.19.

(*) Công ty Cổ phần Chế biến Sàng tuyển Hợp Nhất là bên liên quan của Công ty cho đến ngày 29/01/2024. Các giao dịch với công ty cho đến ngày 29/01/2024 được coi là giao dịch với bên liên quan.

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Đầu tư tài chính dài hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	161.300.000.000	85.800.000.000
Cộng	161.300.000.000	85.800.000.000

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	2.005.988.971	7.997.456.125
Công ty Cổ phần Chế biến Sàng tuyển Hợp Nhất (*)	-	9.993.579.400
Cộng	2.005.988.971	17.991.035.525

(*) Tại 31/12/2024, Công ty Cổ phần Chế biến Sàng tuyển Hợp Nhất không còn là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Trả trước người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	18.640.171.145	24.705.863.835
Công ty Cổ phần Chế biến Sàng tuyển Hợp Nhất (*)	-	15.240.605.039
Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng (**)	18.640.171.145	9.465.258.796
Dài hạn	-	72.552.789.266
Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	-	72.552.789.266
Cộng	18.640.171.145	97.258.653.101

(*) Tại 31/12/2024, Công ty Cổ phần Chế biến Sàng tuyển Hợp Nhất không còn là bên liên quan.

(**) Số dư cuối kỳ là khoản ứng trước cho Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng theo hợp đồng thuê mặt bằng cảng số 2612/2022/HĐTMB/LH-HN ngày 26/12/2022 theo đó Công ty sẽ thuê mặt bằng cảng của Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng với diện tích 25.000 m². Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/12/2060, đơn giá thuê 7.500 VND/m²/tháng. Công ty ứng trước 65% tổng giá trị tiền thuê.

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	274.279.250	82.500.000
Cộng	274.279.250	82.500.000

3. Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động riêng theo từng ngành nghề như sau:

Chỉ tiêu	Than	Dịch vụ	Khác	Tổng
Doanh thu thuần	1.125.144.480.052	41.618.838.861	5.358.228.259	1.172.121.547.172
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	1.105.437.120.052	2.130.000.000	969.025.009	1.108.536.145.061
Doanh thu thuần bán cho bên liên quan	19.707.360.000	39.488.838.861	4.389.203.250	63.585.402.111
Chi phí kinh doanh				1.136.625.397.484
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.075.057.533.482	37.439.617.763	4.841.946.034	1.117.339.097.279
Chi phí bán hàng				5.094.114.723
Chi phí quản lý doanh nghiệp				14.192.185.482
Kết quả kinh doanh				21.063.760.993
Kết quả kinh doanh của bộ phận				35.496.149.688
Kết quả kinh doanh không phân bổ				(14.432.388.695)
Tài sản				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.420.490.209.643	14.345.663.991	-	1.434.835.873.634
Tài sản không phân bổ				20.314.897.988
Tổng tài sản				1.455.150.771.622
Nợ phải trả				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	263.980.669.057	-	-	263.980.669.057
Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả				263.980.669.057

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

4. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính tập chung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay của Công ty. Công ty quản lý bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được công ty đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, khoản phải thu khách hàng và các khoản cho vay. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản chính bằng giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

- Tiền gửi ngân hàng và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

- Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro được trích lập dự phòng, trong kỳ không có rủi ro về các khoản phải thu.

- Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay có rủi ro được trích lập dự phòng, trong kỳ không có rủi ro về các khoản phải thu về cho vay.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có ở các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.743.404.474	-	8.743.404.474
Phải thu khách hàng	250.940.313.784	-	250.940.313.784
Các khoản đầu tư	-	161.300.000.000	161.300.000.000
Các khoản cho vay	10.882.369.467	-	10.882.369.467
Phải thu khác	9.492.431.849	62.000.000	9.554.431.849
Cộng	280.058.519.574	161.362.000.000	441.420.519.574
Vay và nợ thuê tài chính	80.550.000.000	240.000.000	80.790.000.000
Phải trả người bán	129.996.259.645	-	129.996.259.645
Phải trả phải nộp khác	5.716.403.290	-	5.716.403.290
Các khoản phải trả	447.898.875	710.281.232	1.158.180.107
Cộng	216.710.561.810	950.281.232	217.660.843.042
Chênh lệch thanh khoản thuần	63.347.957.764	160.411.718.768	223.759.676.532
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.707.946.683	-	30.707.946.683
Phải thu khách hàng	69.197.056.033	-	69.197.056.033
Các khoản đầu tư	-	85.800.000.000	85.800.000.000
Các khoản cho vay	29.530.000.000	-	29.530.000.000
Phải thu khác	28.782.735.830	62.000.000	28.844.735.830
Cộng	158.217.738.546	85.862.000.000	244.079.738.546
Vay và nợ thuê tài chính	55.482.267.367	720.000.000	56.202.267.367
Phải trả người bán	2.335.345.392	-	2.335.345.392
Phải trả phải nộp khác	981.904.557	-	981.904.557
Các khoản phải trả	6.519.522.853	655.123.813,0	7.174.646.666
Cộng	65.319.040.169	1.375.123.813	66.694.163.982
Chênh lệch thanh khoản thuần	92.898.698.377	84.486.876.187	177.385.574.564

Tài sản chính và nợ phải trả chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.743.404.474	30.707.946.683	8.743.404.474	30.707.946.683
Phải thu khách hàng	250.940.313.784	69.218.260.497	250.940.313.784	69.197.056.033
Các khoản đầu tư	161.300.000.000	85.800.000.000	161.300.000.000	85.800.000.000
Các khoản cho vay	10.882.369.467	29.530.000.000	10.882.369.467	29.530.000.000
Phải thu khác	9.554.431.849	28.844.735.830	9.554.431.849	28.844.735.830
Tổng cộng	431.866.087.725	215.256.207.180	431.866.087.725	215.256.207.180

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả chính				
Vay và nợ thuê tài chính	80.790.000.000	56.202.267.367	80.790.000.000	56.202.267.367
Phải trả người bán	129.996.259.645	2.335.345.392	129.996.259.645	2.335.345.392
Phải trả phải nộp khác	5.716.403.290	981.904.557	5.716.403.290	981.904.557
Các khoản phải trả	1.158.180.107	7.174.646.666	1.158.180.107	7.174.646.666
Tổng cộng	217.660.843.042	66.694.163.982	217.660.843.042	66.694.163.982

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Bắc Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trung

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo